

CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TỈNH ĐỒNG NAI
NĂM HỌC 2026 – 2027

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN, MỨC ĐỘ ĐỀ THI.

1. Hình thức đề thi: Tự luận 100%.
2. Thời gian làm bài: 120 phút.
3. Số câu: 6 câu với 14 lệnh hỏi.
4. Mức độ: Biết 30% tổng số điểm; Thông hiểu 40% tổng số điểm; Vận dụng 30% tổng số điểm.

II. CẤU TRÚC MẠCH KIẾN THỨC TRONG ĐỀ THI

Câu	Điểm	Nội dung/Chủ đề
1	1,5	1.1. Giải phương trình tích; Giải phương trình bậc hai một ẩn.
		1.2. Giải phương trình chứa ẩn ở mẫu; Giải phương trình bậc nhất hai ẩn; Giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn; Bài toán về bất đẳng thức, bất phương trình bậc nhất một ẩn.
2	1,0	2.1. Tính giá trị của biểu thức chứa căn thức bậc hai, căn thức bậc ba của các số thực.
		2.2. Bài toán về căn thức bậc hai, căn thức bậc ba của biểu thức đại số.
3	2,5	1.1. Bài toán về hàm số $y = a.x^2$.
		1.2. Ứng dụng định lý Viète.
		1.3. Giải bài toán bằng cách lập phương trình hoặc hệ phương trình.
4	1,5	4.1. Bài toán thống kê.
		4.2. Bài toán về xác suất.
5	1,5	5.1. Bài toán về hình trụ, hình nón, hình cầu; đa giác đều.
		5.2. Bài toán về hình học trực quan liên quan ứng dụng tỉ số lượng giác của góc nhọn, một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông.
6	2,0	6.1. Tính chất của đường tròn (tứ giác nội tiếp đường tròn,...).
		6.2. + Bài toán về vị trí tương đối của hai đường tròn, vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn, tiếp tuyến của đường tròn, góc ở tâm, góc nội tiếp, đường tròn ngoại tiếp tam giác, đường tròn nội tiếp tam giác, tứ giác nội tiếp đường tròn,.. + Chứng minh hai góc bằng nhau, chứng minh hai tam giác đồng dạng.
		6.3. + Chứng minh ba điểm thẳng hàng. + Chứng minh ba đường thẳng đồng quy. + Chứng minh đường thẳng và đường tròn tiếp xúc nhau. + Chứng hai đường thẳng song song, vuông góc. + Chứng minh các đẳng thức hình học ...

Lưu ý: Trong đề thi

- 1) Có ít nhất 3 lệnh hỏi mà nội dung có liên hệ thực tiễn hoặc môn học khác, các lệnh hỏi thường tập trung vào các chủ đề về:

- Giải bài toán bằng cách lập phương trình hoặc hệ phương trình, bất phương trình.
- Bài toán thống kê.
- Bài toán xác suất.
- Bài toán về hình trụ, hình nón, hình cầu; đa giác đều.
- Bài toán về hình học trực quan liên quan ứng dụng tỉ số lượng giác của góc nhọn, một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông.

2) Ban ra đề có thể quyết định một số điều sau:

- Sắp xếp các câu, lệnh hỏi theo thứ tự từ trên xuống dưới và theo mạch kiến thức tương tự như trên hoặc thay đổi.
- Mức độ của lệnh hỏi. Chẳng hạn, lệnh hỏi về “bài toán về hình học trực quan liên quan ứng dụng tỉ số lượng giác của góc nhọn, một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông” có thể ở mức **nhận biết** hoặc **thông hiểu** hoặc **vận dụng**.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH ĐỒNG NAI
ĐỀ THAM KHẢO

KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10
NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn: **TOÁN HỌC**
Thời gian làm bài: 120 phút
(Đề gồm 2 trang, có 6 bài).

Bài 1. (1,5 điểm)

1) Giải phương trình $x^2 - 2x - 8 = 0$.

2) Giải hệ phương trình $\begin{cases} 2x - y = 8 \\ x + 3y = 11 \end{cases}$.

3) Giải bất phương trình $2x + 6 \leq 0$.

Bài 2. (1,0 điểm)

1) Tính giá trị của biểu thức $A = \sqrt{16} + \sqrt[3]{-8}$.

2) Cho biểu thức $P = \left(\frac{1}{\sqrt{x}+1} - \frac{1}{x+\sqrt{x}} \right) : \frac{\sqrt{x}-1}{x+2\sqrt{x}+1}$ với $x > 0, x \neq 1$. Rút gọn P và so sánh P với 1.

Bài 3. (2,5 điểm)

1) Vẽ đồ thị của hàm số $y = -2x^2$.

2) Biết rằng phương trình $x^2 + 3x - 8 = 0$ có hai nghiệm là x_1 và x_2 . Không giải phương trình, tính giá trị của biểu thức $M = x_1^2 x_2 + x_1 x_2^2$.

3) Một nhóm bạn trẻ cùng tham gia khởi nghiệp, họ cùng góp tổng số vốn là 400 triệu đồng với số tiền mỗi người phải góp là như nhau. Đến khi thực hiện dự án, có thêm 1 người cùng tham gia. Vì tổng số tiền vốn không đổi nên số tiền mỗi người phải góp giảm đi 20 triệu đồng. Hỏi rằng, nhóm bạn trẻ ban đầu có bao nhiêu người?

Bài 4. (1,5 điểm)

1) Trong giờ thể dục giáo viên ghi lại thời gian chạy cự li 100 mét của 40 học sinh lớp 9A cho kết quả như sau:

Thời gian (giây)	[13;15)	[15;17)	[17;19)	[19;21)
Số học sinh	5	20	13	2

Xác định tần số và tần số tương đối của nhóm [15;17).

2) Một hộp đựng 10 cái thẻ cùng loại, mỗi thẻ lần lượt được ghi một trong các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 (hai thẻ khác nhau ghi hai số khác nhau). Rút ngẫu nhiên một thẻ từ hộp nêu trên. Tính xác suất của biến cố A : “Số ghi trên thẻ rút được là một số chia hết cho 5”.

Bài 5. (1,5 điểm)

1) Đặt cái thang dài 4 mét sao cho đầu thang tựa vào tường, chân thang và chân tường cùng nằm trên mặt đất (tham khảo hình vẽ kèm theo). Muốn cái thang tạo với mặt đất một góc là 65° thì chân thang phải cách chân tường bao nhiêu mét (làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai)?



2) Một con lăn sơn nước có dạng hình trụ với đường kính của đường tròn đáy là 5 cm và chiều dài là 23 cm (tham khảo hình vẽ kèm theo). Sau khi lăn đúng 1 vòng trên một bức tường phẳng thì con lăn tạo ra vết sơn có diện tích là bao nhiêu cm^2 (lấy $\pi \approx 3,14$)?



Bài 6. (2,0 điểm)

Cho $\triangle ABC$ nhọn có $AB < AC$, nội tiếp đường tròn (O) . Các đường cao AD , BE , CF cắt nhau tại H .

1) Chứng minh tứ giác $AEHF$ nội tiếp đường tròn.

2) Kẻ đường kính AQ của đường tròn (O) cắt cạnh BC tại I . Gọi P là giao điểm của AH và EF . Chứng minh $\widehat{BAD} = \widehat{CAQ}$.

3) Chứng minh rằng $\triangle AEP$ đồng dạng với $\triangle ABI$ và $PI \parallel HQ$.

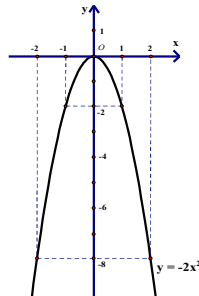
-- HẾT --

- Thí sinh được sử dụng máy tính cầm tay trong danh mục quy định của Bộ Giáo dục.

- Giám thị không được giải thích gì thêm.

Bài	Nội dung	Điểm
1.1	Giải phương trình $x^2 - 2x - 8 = 0$.	0,5
	Cách 1 $\Delta' = b'^2 - ac = (-1)^2 - 1 \cdot (-8) = 9 > 0$.	0,25
	Phương trình đã cho có hai nghiệm phân biệt: $x_1 = \frac{-b' + \sqrt{\Delta'}}{a} = \frac{1 + \sqrt{9}}{1} = 4$; $x_2 = \frac{-b' - \sqrt{\Delta'}}{a} = \frac{1 - \sqrt{9}}{1} = -2$.	0,25
	Cách 2 $x^2 - 2x - 8 = 0$. $\Delta = b^2 - 4ac = (-2)^2 - 4 \cdot 1 \cdot (-8) = 36 > 0$.	0,25
	Phương trình đã cho có hai nghiệm phân biệt: $x_1 = \frac{-b + \sqrt{\Delta}}{2a} = \frac{2 + \sqrt{36}}{2 \cdot 1} = 4$; $x_2 = \frac{-b - \sqrt{\Delta}}{2a} = \frac{2 - \sqrt{36}}{2 \cdot 1} = -2$.	0,25
	Cách 3 $x^2 - 2x - 8 = 0$ $x^2 - 4x + 2x - 8 = 0$ $x(x - 4) + 2(x - 4) = 0$ $(x - 4)(x + 2) = 0$	0,25
	$x - 4 = 0$ hoặc $x + 2 = 0$ $x = 4$ hoặc $x = -2$. Vậy phương trình có nghiệm $x = 4$; $x = -2$.	0,25
1.2	Giải hệ phương trình $\begin{cases} 2x - y = 8 \\ x + 3y = 11 \end{cases}$.	0,5
	Cách 1 Từ phương trình thứ nhất có $y = 2x - 8$. Thế vào phương trình thứ hai được $x + 3(2x - 8) = 11$. $x + 6x - 24 = 11$ $7x = 35$ hay $x = 5$.	0,25
	Khi đó $y = 2 \cdot 5 - 8 = 2$. Hệ phương trình có nghiệm $(x; y) = (5; 2)$.	0,25

	Có thể trình bày giải hệ bằng phương pháp thế như sau: $\begin{cases} 2x - y = 8 \\ x + 3y = 11 \end{cases} \quad \begin{cases} y = 2x - 8 \\ x + 3(2x - 8) = 11 \end{cases}$	0,25
	$\begin{cases} y = 2x - 8 \\ 7x = 35 \end{cases} \quad \begin{cases} x = 5 \\ y = 2 \end{cases}$ Hệ phương trình có nghiệm $(x; y) = (5; 2)$.	0,25
	Cách 2 $\begin{cases} 2x - y = 8 \\ x + 3y = 11 \end{cases} \quad \begin{cases} 6x - 3y = 24 \\ x + 3y = 11 \end{cases}$	0,25
	$\begin{cases} 7x = 35 \\ 2x - y = 8 \end{cases} \quad \begin{cases} x = 5 \\ 2.5 - y = 8 \end{cases} \quad \begin{cases} x = 5 \\ y = 2 \end{cases}$ Hệ phương trình có nghiệm $(x; y) = (5; 2)$.	0,25
1.3	Giải bất phương trình $2x + 6 \leq 0$.	0,5
	$2x + 6 \leq 0$ $2x \leq -6$	0,25
	$x \leq -3$ Vậy bất phương trình có nghiệm $x \leq -3$.	0,25
2.1	Tính giá trị biểu thức $A = \sqrt{16} + \sqrt[3]{-8}$.	0,25
	$A = \sqrt{16} + \sqrt[3]{-8} = 4 + (-2) = 2.$	0,25
2.2	Cho biểu thức $P = \left(\frac{1}{\sqrt{x}+1} - \frac{1}{x+\sqrt{x}} \right) : \frac{\sqrt{x}-1}{x+2\sqrt{x}+1}$ với $x > 0, x \neq 1$. Rút gọn P và so sánh P với 1.	0,75
	Ta có $P = \left(\frac{1}{\sqrt{x}+1} - \frac{1}{x+\sqrt{x}} \right) : \frac{\sqrt{x}-1}{x+2\sqrt{x}+1}$ $P = \left(\frac{1}{\sqrt{x}+1} - \frac{1}{\sqrt{x}(\sqrt{x}+1)} \right) : \frac{\sqrt{x}-1}{(\sqrt{x}+1)^2}$ $P = \left(\frac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}(\sqrt{x}+1)} - \frac{1}{\sqrt{x}(\sqrt{x}+1)} \right) : \frac{\sqrt{x}-1}{(\sqrt{x}+1)^2}$	0,25
	$P = \frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}(\sqrt{x}+1)} \cdot \frac{(\sqrt{x}+1)^2}{\sqrt{x}-1} = \frac{\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}}$	0,25

	Ta có $P = \frac{\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}} = 1 + \frac{1}{\sqrt{x}} > 1$ (vì $\frac{1}{\sqrt{x}} > 0$).	0,25												
3.1	Vẽ đồ thị của hàm số $y = -2x^2$.	1,0												
	Trong bước này, có thể nêu một trong hai điều như sau: Hoặc là Bảng giá trị: <table><tr><td>x</td><td>-2</td><td>-1</td><td>0</td><td>1</td><td>2</td></tr><tr><td>$y = -2x^2$</td><td>-8</td><td>-2</td><td>0</td><td>-2</td><td>-8</td></tr></table> (gồm ít nhất hai cặp đối xứng và giá trị tại $x = 0$) Hoặc là Đồ thị hàm số $y = -2x^2$ là một parabol đi qua 5 điểm $(-2;-8)$, $(-1;-2)$, $(0;0)$, $(1;-2)$, $(2;-8)$. (gồm ít nhất hai cặp đối xứng và đỉnh)	x	-2	-1	0	1	2	$y = -2x^2$	-8	-2	0	-2	-8	0,5
	x	-2	-1	0	1	2								
$y = -2x^2$	-8	-2	0	-2	-8									
	0,5													
3.2	Biết rằng phương trình $x^2 + 3x - 8 = 0$ có hai nghiệm là x_1 và x_2 . Không giải phương trình, hãy tính giá trị của biểu thức $M = x_1^2x_2 + x_1x_2^2$.	0,5												
	Áp dụng định lý Viète ta có: $x_1 + x_2 = \frac{-b}{a} = -3$; $x_1x_2 = \frac{c}{a} = -8$.	0,25												
	$M = x_1^2x_2 + x_1x_2^2 = x_1x_2(x_1 + x_2) = (-3)(-8) = 24$.	0,25												
4.2	Một nhóm bạn trẻ cùng tham gia khởi nghiệp, họ cùng góp tổng số vốn là 400 triệu đồng với số tiền mỗi người phải góp là như nhau. Đến khi thực hiện dự án, có thêm 1 người cùng tham gia. Vì tổng số tiền vốn không đổi nên số tiền mỗi người phải góp giảm đi 20 triệu đồng. Hỏi rằng, nhóm bạn trẻ ban đầu có bao nhiêu người?	1,0												
	Gọi số bạn trẻ ban đầu của nhóm là x (người). Điều kiện: $x \in \mathbb{N}^*$.	0,25												
	Số tiền mỗi người góp ban đầu là $\frac{400}{x}$ (triệu đồng).													
	Khi có thêm 1 người tham gia, số người là $x + 1$.	0,25												
	Số tiền mỗi người góp là $\frac{400}{x + 1}$ (triệu đồng).													

	Theo đề bài, số tiền mỗi người góp giảm 20 triệu đồng, nên $\frac{400}{x} - \frac{400}{x+1} = 20$.											
	Giải phương trình $\frac{400}{x} - \frac{400}{x+1} = 20$. $\frac{400(x+1) - 400x}{x(x+1)} = 20$ $\frac{400}{x(x+1)} = 20$ $20 = x(x+1)$ $x^2 + x - 20 = 0$	0,25										
	Giải phương trình ta được hai nghiệm $x_1 = 4$ (thỏa mãn), $x_2 = -5$ (loại). Vậy ban đầu nhóm bạn trẻ có 4 người.	0,25										
4.1	Trong giờ thể dục giáo viên ghi lại thời gian chạy cự li 100 mét của 40 học sinh lớp 9A cho kết quả như sau: <table><tr><td>Thời gian (giây)</td><td>[13;15)</td><td>[15;17)</td><td>[17;19)</td><td>[19;21)</td></tr><tr><td>Số học sinh</td><td>5</td><td>20</td><td>13</td><td>2</td></tr></table> Xác định tần số và tần số tương đối của nhóm [15;17).	Thời gian (giây)	[13;15)	[15;17)	[17;19)	[19;21)	Số học sinh	5	20	13	2	0,75
Thời gian (giây)	[13;15)	[15;17)	[17;19)	[19;21)								
Số học sinh	5	20	13	2								
	Tần số của nhóm [15;17) là 20.	0,25										
	Mẫu số liệu có cỡ mẫu là $N = 40$.	0,25										
	Tần số tương đối của nhóm [15;17) là $f = \frac{n}{N} \cdot 100\% = \frac{20}{40} \cdot 100\% = 50\%$.	0,25										
4.2	Một hộp đựng 10 cái thẻ cùng loại, mỗi thẻ lần lượt được ghi một trong các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 (hai thẻ khác nhau ghi hai số khác nhau). Rút ngẫu nhiên một thẻ từ hộp nêu trên. Tính xác suất của biến cố A: “Số ghi trên thẻ rút được là một số chia hết cho 5”.	0,75										
	Không gian mẫu: $\Omega = \{1; 2; 3; \dots; 10\}$, nên $n(\Omega) = 10$.	0,25										
	Do mỗi thẻ lần lượt ghi một số và rút ngẫu nhiên một thẻ nên các kết quả có thể xảy ra là đồng khả năng. Có 2 kết quả thuận lợi cho biến cố A là: thẻ ghi số 5, thẻ ghi số 10.	0,25										
	Xác suất của biến cố A là $P(A) = \frac{2}{10} = \frac{1}{5}$.	0,25										
5.1	Đặt cái thang dài 4 mét sao cho đầu thang tựa vào tường, chân thang và chân tường cùng nằm trên mặt đất (tham khảo hình vẽ kèm theo). Muốn cái thang tạo với mặt đất một góc là 65° thì chân thang phải cách chân tường bao nhiêu mét (làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai)? 	0,75										

	Mô tả bài toán như hình vẽ, BC là độ dài thang và AB là khoảng cách từ chân thang đến chân tường. Xét $\triangle ABC$ vuông tại A, áp dụng hệ thức giữa cạnh và góc trong tam giác vuông ta có $AB = BC \cdot \cos B = 4 \cdot \cos 65^\circ \approx 1,69 \text{ (m)}.$	0,25
		0,25
	Vậy cần đặt chân thang cách chân tường một khoảng xấp xỉ 1,69 mét để tạo được với mặt đất một góc “an toàn” là 65°.	0,25
5.2	Một con lăn sơn nước có dạng hình trụ với đường kính của đường tròn đáy là 5 cm và chiều dài là 23 cm (tham khảo hình vẽ kèm theo). Sau khi lăn đúng 1 vòng trên một bức tường phẳng thì con lăn tạo ra vết sơn có diện tích là bao nhiêu cm^2 (lấy $\pi \approx 3,14$)?	0,75
	Bán kính của đường tròn đáy trực lăn là $5 : 2 = 2,5 \text{ cm}$.	0,25
	Trục lăn sơn có dạng hình trụ nên diện tích xung quanh trục lăn sơn là $S_{xq} = 2\pi rh = 2\pi \cdot 2,5 \cdot 23 = 361,1 \text{ (cm}^2\text{)}.$	0,25
	Diện tích phần tường được phủ sơn sau khi lăn 1 vòng bằng diện tích xung quanh trục lăn 361,1 cm^2.	0,25
6.1	Cho $\triangle ABC$ nhọn có $AB < AC$, nội tiếp đường tròn (O). Các đường cao AD, BE, CF cắt nhau tại H. Chứng minh tứ giác $AEHF$ nội tiếp đường tròn.	1.0
	Hình vẽ	0,25
	Cách 1 Do BE, CF là các đường cao của tam giác ABC nên $BE \perp AC$ và $CF \perp AB$. Do đó $\widehat{AEH} = 90^\circ$ và $\widehat{AFH} = 90^\circ$. Do $\triangle AEH$ vuông tại E nên $\triangle AEH$ nội tiếp đường tròn đường kính AH. Suy ra ba điểm A, E, H thuộc đường tròn đường kính AH (1)	0,25
	$\triangle AFH$ vuông tại F nên $\triangle AFH$ nội tiếp đường tròn đường kính AH. Suy ra ba điểm A, F, H thuộc đường tròn đường kính AH (2)	0,25
	Từ (1) và (2) ta có bốn điểm A, E, H, F cùng thuộc một đường tròn đường kính AH, hay tứ giác $AEHF$ nội tiếp đường tròn đường kính AH.	0,25

	Cách 2 Do BE, CF là các đường cao của tam giác ABC nên $BE \perp AC$ và $CF \perp AB$, do đó $\widehat{AEH} = 90^\circ$ và $\widehat{AFH} = 90^\circ$. Gọi J là trung điểm AH, tam giác AEH vuông tại E có trung tuyến EJ nên $EJ = JA = JH = \frac{1}{2}AH$ (1) $\triangle AFH$ vuông tại F có trung tuyến FJ nên $FJ = JA = JH = \frac{1}{2}AH$ (2) Từ (1) và (2) suy ra $EJ = JA = JH = JF = \frac{1}{2}AH$ nên tứ giác $AEHF$ nội tiếp đường tròn (I) bán kính $\frac{1}{2}AH$.	0,25 0,25 0,25
6.2	Kẻ đường kính AQ của đường tròn (O) cắt cạnh BC tại I. Gọi P là giao điểm của AH và EF. Chứng minh $\widehat{BAD} = \widehat{CAQ}$. Xét đường tròn (O) có $\widehat{ABC} = \widehat{AQC}$ (hai góc nội tiếp cùng chắn cung $\widehat{AC}$). $\widehat{ACQ} = 90^\circ$ (góc nội tiếp chắn nửa đường tròn). Xét $\triangle ADB$ và $\triangle ACQ$ có $\widehat{ABC} = \widehat{AQC}$, $\widehat{ADB} = \widehat{ACQ} = 90^\circ$. Suy ra $\triangle ADB \sim \triangle ACQ$ (g - g) nên $\widehat{BAD} = \widehat{CAQ}$.	0,5 0,25 0,25
6.3	Chứng minh rằng $\triangle AEP$ đồng dạng với $\triangle ABI$ và $PI \parallel HQ$. Ta có: $\widehat{BAQ} = \widehat{BAC} - \widehat{QAC}$; $\widehat{DAC} = \widehat{BAC} - \widehat{BAD}$. Mà $\widehat{BAD} = \widehat{QAC}$ suy ra $\widehat{BAQ} = \widehat{DAC}$ hay $\widehat{BAI} = \widehat{PAE}$. Ta có $\triangle BEC$ vuông tại E nên $\triangle BEC$ nội tiếp đường tròn đường kính BC hay ba điểm B, E, C cùng thuộc đường tròn đường kính BC (3) $\triangle BFC$ vuông tại F nên $\triangle BFC$ nội tiếp đường tròn đường kính BC hay ba điểm B, F, C cùng thuộc đường tròn đường kính BC (4) Từ (3) và (4) suy ra bốn điểm B, F, E, C cùng thuộc đường tròn đường kính BC. Suy ra tứ giác $BFEC$ là tứ giác nội tiếp. Do đó $\widehat{FBC} + \widehat{FEC} = 180^\circ$, mà $\widehat{AEF} + \widehat{FEC} = 180^\circ$ (hai góc kề bù) nên $\widehat{FBC} = \widehat{AEF}$ hay $\widehat{ABI} = \widehat{AEP}$.	0,5 0,25

	Xét $\triangle AEP$ và $\triangle ABI$ có $\widehat{ABI} = \widehat{AEP}$ (cmt); $\widehat{BAI} = \widehat{PAE}$ nên $\triangle AEP \sim \triangle ABI$	
	Vì $\triangle AEP \sim \triangle ABI$ nên $\frac{AE}{AB} = \frac{AP}{AI}$ (5) Có $\widehat{ABQ} = 90^\circ$ (góc nội tiếp chắn nửa đường tròn). $\triangle AEH$ và $\triangle ABQ$ có $\widehat{AEH} = \widehat{ABQ} = 90^\circ$; $\widehat{BAQ} = \widehat{HAE}$ (ý 2) Suy ra $\triangle AEH \sim \triangle ABQ$ (g - g), nên $\frac{AE}{AB} = \frac{AH}{AQ}$ (6) Từ (5) và (6) suy ra $\frac{AP}{AI} = \frac{AH}{AQ}$ hay $\frac{AP}{AH} = \frac{AI}{AQ}$ Do đó $PI \parallel HQ$ (Định lý Thalès đảo).	0,25

Hướng dẫn chung:

Nếu thí sinh giải cách khác mà đúng và kiến thức nằm trong phạm vi chương trình thì được điểm tối đa theo quy định và có điểm thành phần trên cơ sở của hướng dẫn chấm và biểu điểm này./.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SGDDT-GDPT&GDTX
V/v thông báo cấu trúc đề thi tuyển sinh
lớp 10 THPT từ năm học 2026-2027

Đồng Nai, ngày tháng 02 năm 2026

Kính gửi:

- UBND các phường, xã;
- Các trường trung học phổ thông;
- Các trường phổ thông nhiều cấp học có cấp THPT;
- Các đơn vị có giảng dạy Chương trình GDTX cấp THPT;

Thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ năm học 2025-2026, trên cơ sở kết quả tại hội nghị Hội đồng chuyên môn giáo viên cốt cán THCS, THPT cấp tỉnh năm học 2025-2026, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) thông báo cấu trúc đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT và đề tham khảo một số môn thi tuyển sinh lớp 10 THPT từ năm học 2026-2027, cụ thể như sau:

- Cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT (đề thi đại trà) của 03 môn: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (cấu trúc đính kèm công văn).

- Cấu trúc đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT dành cho các lớp chuyên: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí (cấu trúc đính kèm công văn).

- Đề tham khảo thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT của 03 môn: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (đính kèm công văn).

Sở GDĐT đề nghị các đơn vị chỉ đạo, triển khai thực hiện và thông báo đến toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, học viên được biết.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị báo cáo kịp thời về Sở GDĐT (qua Phòng GDPT-GDTX) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, GDPT-GDTX.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Thắng